**PHỤ LỤC 3**

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

*(Kèm theo theo Thông báo số 2913/TB-ĐHQN ngày 20 tháng 9 năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngôn ngữ** | **Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận** | **Trình độ/Thang điểm** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | Từ 46 trở lên |
| IELTS | Từ 5.5 trở lên |
| Cambridge Assessment English | B2 First/B2 Business  Vantage/  Linguaskill thang điểm: từ 160 trở lên |
| TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 400-489  Đọc: 385-454  Nói: 160-179  Viết: 150-179 |
| APTIS | Từ 150 trở lên |
| APTIS ESOL | Overall CEFR grade B2 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF từ 400 trở lên  DELF B2 trở lên  Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B2 trở lên |
| The German TestDaF language certificate | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK level 4 trở lên |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | TPKH-2 trở lên |
| 7 | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Từ bậc 4 trở lên |